

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015,
dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 35/TTr-STC, ngày 23/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015, dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk theo các phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (đề b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (đề b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT (Ch 60b)

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN,
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.894.783
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.417.395
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	519.540
	- Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.897.855
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	8.368.878
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	7.346.874
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.022.004
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh	108.510
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.927.683
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	6.043.461
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	4.884.222
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	4.884.222
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	
3	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	0
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	6.570.027
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	1.685.805
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	884.823
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	800.982
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	4.884.222
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	4.884.222
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	0
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	6.570.027

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	4.500.000
1	Thu nội địa	4.474.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	26.000
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	
II	Thu ngân sách địa phương	12.580.588
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.103.200
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.404.363
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.698.837
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	8.368.878
	- Bổ sung cân đối	7.346.874
	- Bổ sung có mục tiêu	1.022.004
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh	108.510
III	Chi ngân sách địa phương	12.613.488
1	Chi đầu tư phát triển	1.533.170
2	Chi CTMTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	1.022.004
3	Chi thường xuyên	9.802.614
4	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	34.360
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440
6	Dự phòng ngân sách	219.900
7	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 22/ 3 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	4.500.000
A	Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước	4.500.000
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	4.474.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	530.420
	- Thuế giá trị gia tăng	402.194
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.126
	- Thuế tài nguyên	97.100
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	593.421
	- Thuế giá trị gia tăng	148.906
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.542
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	362.974
	- Thuế tài nguyên	4.999
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.220
	- Thuế giá trị gia tăng	13.553
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.667
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.216.951
	- Thuế giá trị gia tăng	996.027
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.406
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	5.027
	- Thuế tài nguyên	63.491
5	Lệ phí trước bạ	343.895
6	Thuế thu nhập cá nhân	310.015
7	Thuế bảo vệ môi trường	394.400
8	Thu phí, lệ phí	112.960
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.884
10	Các khoản thu về nhà, đất:	608.934
a	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	180
b	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.045
c	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	71.709
d	Thu giao quyền sử dụng đất	517.000
e	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	10.000
11	Thu khác ngân sách	176.000
12	Thu phạt do ngành thuế phạt	18.900
13	Thu cổ tức	5.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	115.000

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
II	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Hải quan thu	26.000
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.580.588
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	12.580.588
1	Các khoản thu hưởng 100%	1.404.363
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	2.698.837
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	8.368.878
4	Thu chuyên nguồn ngân sách tỉnh	108.510
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.613.488
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.591.484
I	Chi đầu tư phát triển	1.533.170
II	Chi thường xuyên	9.802.614
	<i>Trong đó :</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.555.885
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.850
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	145.012
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo Khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN.	34.360
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
V	Dự phòng	219.900
B	Chi CTMTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	1.022.004
C	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2017
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	10.927.68
I	Chi đầu tư phát triển	1.146.17
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	827.27
2	Chi đầu tư phát triển khác	318.90
II	Chi CTMTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	1.022.00
III	Chi thường xuyên	3.740.09
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	984.12
2	Chi khoa học công nghệ	21.85
3	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	85.96
IV	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo Khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	34.36
V	Dự phòng ngân sách	99.39
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.44
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.884.22
VIII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2015**
(Kèm theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó													Chi CTMTQG	Một số MTNV
			TỔNG	Chi QLHC	Chi ANQP	SN Kinh tế	SN GD-ĐT	SN Y tế	SN Văn hóa	SN PTTH	SN TĐTT	SN KH-CN	SN Đảm bảo XH	SN Dân số	SN Môi trường		
	TỔNG CỘNG	2.580.656	2.332.507	403.612	187.755	225.485	723.333	566.148	38.214	9.224	29.888	19.236	38.711	30.271	60.632	66.592	181.557
I	Chi khối, Sở, Ban, Ngành	2.528.225	2.282.755	354.881	187.755	225.188	722.609	566.148	38.214	9.224	29.888	19.236	38.711	30.271	60.632	66.426	179.044
1	Công an tỉnh	43.823	43.823	299	43.524												
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	109.479	109.479	393	108.964	122											
3	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	19.048	19.048		18.072	976											
4	Trường Quân sự địa phương	6.884	6.884		6.884												
5	Trung đoàn 584	6.344	6.344		6.344												
6	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	3.967	3.967		3.967												
7	Văn phòng Tỉnh ủy	100.612	100.612	100.612													
8	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	5.872	5.872					5.872									
9	Ban dân vận tỉnh ủy	3.759	3.759	3.759													
10	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	3.224	3.224			3.224											
11	Ban ATGT tỉnh	3.130	3.130			3.130											
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	82.660	75.525	39.016		36.509										6.935	200
13	Chi cục Kiểm lâm	58.820	57.955												57.955	-	865
14	Sở Nội vụ	21.853	16.666	16.666												373	4.815
15	VP Đoàn ĐBQH & HĐND	11.274	11.274	11.274												-	-
16	VP UBND tỉnh	23.313	23.313	23.313												-	-
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	33.262	24.727	9.690		12.361									2.676	-	8.535
18	Sở Tư pháp	16.340	15.771	15.771												-	569
19	Sở Y tế	638.341	600.122	9.575				560.276						30.271		15.631	22.588
20	Sở Tài chính	20.516	10.516	10.516												-	10.000
21	Sở Khoa học và Công nghệ	25.700	25.700	6.464								19.236				-	-
22	Thanh tra tỉnh	8.672	8.672	8.672												-	-
23	Ban Dân tộc	5.659	4.214	4.214												180	1.266
24	Trường Chính trị	12.110	12.110				12.110									-	-
25	Sở Giáo dục và Đào tạo; các Phòng giáo dục	725.968	615.751	9.557			606.194									23.476	86.740
26	Phòng giáo dục thành phố Buôn Ma Thuột	18	-														18
27	Phòng giáo dục thị xã Buôn Hồ	400	-													400	
28	Phòng giáo dục huyện Krông Pắc	200	-													200	
29	Phòng giáo dục huyện Krông Ana	150	-													150	
30	Phòng giáo dục huyện Krông Năng	230	-													230	
31	Phòng giáo dục huyện Ea H'leo	80	-													80	
32	Phòng giáo dục huyện M'Drắk	153	-													153	
33	Phòng giáo dục huyện Cư M'gar	128	-													128	
34	Phòng giáo dục huyện Buôn Đôn	158	-													158	
35	Phòng giáo dục huyện Cư Kuin	140	-													140	
36	Phòng giáo dục huyện Krông Búk	100	-													100	
37	Phòng giáo dục huyện Ea Kar	500	-													500	
38	Phòng giáo dục huyện Krông Bông	200	-													200	
39	Phòng giáo dục huyện Lắk	200	-													200	
40	Trường cao đẳng Sư phạm	28.021	27.538				27.538									-	483